

Kính gửi: Các Quý công ty sản xuất, kinh doanh Dược phẩm trên toàn quốc.

Căn cứ khoản 17 Điều 4 Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu quy định: “Đối với việc mua thuốc, thiết bị y tế để bán lẻ tại nhà thuốc trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, mua vắc xin để tiêm chủng theo hình thức dịch vụ thì cơ sở y tế được tự quyết định mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả kinh tế và trách nhiệm giải trình”;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-BVPHP ngày 05/01/2026 của Bệnh viện Phổi Hải Phòng ban hành quy trình mua sắm thuốc, thiết bị y tế phục vụ hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện;

Căn cứ Biên bản họp ngày 16/7/2026 của Hội đồng thuốc và điều trị Bệnh viện Phổi Hải Phòng;

Để có cơ sở lựa chọn giá thuốc cung cấp tại nhà thuốc bệnh viện. Bệnh viện Phổi Hải Phòng kính mời các công ty sản xuất, kinh doanh dược có khả năng cung cấp gửi báo giá về bệnh viện để bệnh viện tổ chức xem xét, đánh giá và thực hiện các bước mua sắm tiếp theo của quy trình mua sắm. Nội dung cụ thể như sau:

I. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục thuốc mua sắm: Theo phụ lục I đính kèm.

2. Thời gian triển khai: Tháng 7, tháng 8 năm 2026

3. Các yêu cầu khác:

3.1. Báo giá được thực hiện theo mẫu đính kèm, ký, đóng dấu người có thẩm quyền và đóng dấu giáp lai (trong trường hợp báo giá có nhiều trang). Trường hợp người có thẩm quyền uỷ quyền về việc ký Báo giá thì phải gửi kèm giấy uỷ quyền.

3.2. Công ty gửi kèm các tài liệu thông tin về Hồ sơ pháp lý:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược;
- Giấy chứng nhận đạt: “Thực hành tốt phân phối thuốc”;
- Chứng chỉ hành nghề của người quản lý chuyên môn.

3.3. Công ty gửi kèm các tài liệu về Hồ sơ sản phẩm:

- Giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Quyết định ban hành danh mục thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam còn hiệu lực;

- Văn bản thay đổi, bổ sung thông tin thuốc đối với thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành được Bộ Y tế phê duyệt (nếu có);
- Giấy phép bán hàng của nhà sản xuất, nhà xuất khẩu (nếu có);
- Mẫu nhãn, Hướng dẫn sử dụng theo đúng quy định, phù hợp với mẫu nhãn thực tế mà Công ty dự kiến cung ứng cho bệnh viện;
- Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm;
- Hóa đơn GTGT của công ty bán hàng cho cơ sở khám, chữa bệnh khác trong thời gian gần nhất.

II. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phổi Hải Phòng
 2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
DS. Bùi Thu Hà: Nhân viên Nhà thuốc - Số điện thoại : 0982.615.751
 3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Nhà thuốc Bệnh viện Phổi Hải Phòng - số 568 Trần Tấn Văn – Phường Phù Liễn – Thành phố Hải Phòng.
 - Nhận qua email: habui0325@gmail.com và gửi bản cứng về địa chỉ trên chậm nhất 02 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn tiếp nhận báo giá).
 4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 23/7/2026 đến trước 15h ngày 03/8/2026.
Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
 5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày công ty báo giá.
- Kính mời các công ty tham gia báo giá.
- Trân trọng

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổ CNTT (để đăng Website BV);
- Lưu: NTB.V.

GIÁM ĐỐC



[Signature]

GIÁM ĐỐC

BSCKII. Vũ Ngọc Trường

PHỤ LỤC

DANH MỤC THUỐC DỰ KIẾN MUA SẮM

(Kèm Công văn mời chào giá số 679 /CV-BVPHP ngày 23/7/2026 của Bệnh viện Phổi Hải Phòng)

I. DANH MỤC THUỐC BIỆT ĐƯỢC GỐC

STT	Mã thuốc theo YCBG	Tên hoạt chất	Tên thuốc hoặc tương đương	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Ghi chú
1	BDG1.01	Ipratropium bromide anhydrous + Salbutamol	Combivent	0,5mg + 2,5mg	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	2.000	
2	BDG1.02	Budesonide	Pulmicort Respules	1mg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	1.500	
3	BDG1.03	Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dưới dạng salmeterol xinafoate micronised) + Fluticasone propionate (dạng micronised)	Seretide Evohaler DC 25/250 mcg	25mcg + 250mcg	Hit	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	100	
4	BDG1.04	Trimetazidine dihydrochloride	Vastarel MR	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000	
5	BDG1.05	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfate)	Ventolin Inhaler	100mcg/liều xịt	Xịt theo đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	120	
6	BDG1.06	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)	Nexium Mups	40mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	1.960	
7	BDG1.07	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat)	Solu-Medrol	40mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Lọ	2.000	

II. DANH MỤC THUỐC GENERIC

STT	Mã thuốc theo YCBG	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Ghi chú
1	Gen1.01	Calcium (dưới dạng Calcium carbonate 1500mg) + Vitamin D3 (dưới dạng Colecalciferol 12,5mcg)	1	600mg + 500IU	Uống	Viên	Viên	6.000	
2	Gen1.02	Thymomodulin	4	120mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	
3	Gen1.03	Silymarin	4	167mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
4	Gen1.04	Ambroxol hydrochloride	2	0,9g/150 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	500	
5	Gen1.05	Fexofenadin hydroclorid	4	180mg	Uống	Viên nang	Viên	2.400	
6	Gen1.06	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri)	1	10 mg	Uống	Viên	Viên	20.000	
7	Gen1.07	Carbocisteine	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000	
8	Gen1.08	Magnesium hydroxid + Aluminium hydroxide + Simethicon	4	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	20.000	
9	Gen1.09	Bambuterol hydrochloride	1	10mg	Uống	Viên	Viên	7.500	
10	Gen1.10	L-Ornithin - L-aspartat	4	400mg	Uống	Viên nang	Viên	25.000	
11	Gen1.11	Betahistine	1	16 mg	Uống	Viên	Viên	500	

12	Gen1.12	Lysin HCL + Thiamin HCL + Riboflavin natri phosphat + Pyridoxin HCL + Cholecalciferol + D,L-alpha-Tocopheryl acetat + Niacinamid + Dexpanthenol + Calci (dưới dạng Calci lactat pentahydrat)	4	(300mg +3mg+3,5mg +6mg+400IU+15mg+20mg+10mg +130mg)/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000	
13	Gen1.13	Ceftibuten	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	
14	Gen1.14	Clarithromycin	3	500 mg	Uống	Viên	Viên	6.000	
15	Gen1.15	Bisoprolol fumarate	1	2,5 mg	Uống	Viên	Viên	500	
16	Gen1.16	Rosuvastatin	1	10 mg	Uống	Viên	Viên	840	
17	Gen1.17	Clarithromycin	1	500 mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
18	Gen1.18	Desloratadine	1	5 mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
19	Gen1.19	Deflazacort	1	6mg	Uống	Viên	Viên	4.000	
20	Gen1.20	Deflazacort	2	6mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
21	Gen1.21	Sulpirid	1	50 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
22	Gen1.22	Dexlansoprazol (dưới dạng dexlansoprazol pellet 23%w/w);	4	30mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
23	Gen1.23	Ambroxol hydrochlorid (30mg ambroxol hydrochlorid trong 10ml sirô)	1	0,3% (30mg/10ml)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	3.000	
24	Gen1.24	Cefixime	1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	
25	Gen1.25	Montelukast (dưới dạng momtelukast natri 4,16mg)	1	4mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.000	
26	Gen1.26	Erdosteine	2	300 mg	Uống	Viên nang	Viên	1.500	
27	Gen1.27	Ertapenem (dưới dạng Ertapenem natri)	1	1g	Tiêm truyền	Bột pha dung dịch đậm đặc pha dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	200	
28	Gen1.28	Lansoprazole	1	30mg	Uống	Viên nang	Viên	35.000	
29	Gen1.29	L-isoleucin + L-leucin + L-valin	4	952 mg + 1904 mg + 1144 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	30.000	
30	Gen1.30	Ambroxol hydrochlorid	4	30mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000	
31	Gen1.31	Acid ursodeoxycholic	4	450mg	Uống	Viên	Viên	45.000	
32	Gen1.32	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	4	100mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	5.000	
33	Gen1.33	Itraconazol	4	200mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
34	Gen1.34	Itraconazol (dưới dạng Itraconazole pellets 22%)	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	

35	Gen1.35	Kali chlorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	900	
36	Gen1.36	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	1	500mg	Uống	Viên	Viên	16.000	
37	Gen1.37	Levodropropizin	2	60 mg	Uống	Viên	Viên	35.000	
38	Gen1.38	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	4	768,7mg	Uống	Viên	Viên	5.000	
39	Gen1.39	Alpha tocopheryl acetate; Calcium (dưới dạng Calcium lactate pentahydrate); Colecalciferol (dưới dạng Colecalciferol 1000IU/mg); Dexpanthenol; Lysine hydrochloride; Nicotinamide; Pyridoxine hydrochloride ; Riboflavin sodium phosphate; Thiamine hydrochloride	4	(7,5mg; 65,025mg; 200,025IU; 5,025mg; 150mg; 9,975mg; 3mg; 1,725mg; 1,5mg)/7,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	6.000	
40	Gen1.40	Silymarin	1	140mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	
41	Gen1.41	Linezolid	1	2mg/ml; 300ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền	Túi	200	
42	Gen1.42	Linezolid	1	600mg	Uống	Viên	Viên	2.000	
43	Gen1.43	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	12.000	
44	Gen1.44	L-Ornithin - L-aspartat	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	
45	Gen1.45	Meropenem 2g (Dưới dạng bột vô khuẩn trộn sẵn có chứa 2280mg Meropenem trihydrate và 416mg Sodium carbonate)	1	2g	Tiêm truyền	Bột pha dung dịch truyền tĩnh mạch	Lọ	200	
46	Gen1.46	Glycine + L- Arginin hydroclorid + L-Histidin hydroclorid monohydrat + L-isoleucin + L-leucin + L-Lysin hydroclorid + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin	4	242mg + 140mg + 70mg + 134mg + 152mg + 168mg + 134mg + 90mg + 90mg + 46mg + 134mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	
47	Gen1.47	Bromelain	4	20 mg (tương đương 100 F.I.P)	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	45.000	
48	Gen1.48	Pantoprazol (dưới dạng Pantoprazole natri sesquihydrate)	1	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Viên	15.000	
49	Gen1.49	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrate) + Acid clavulanic (dưới dạng Kali Clavulanate kết hợp với Avicel 1:1)	2	600mg + 42,9mg	Uống	Viên nén phân tán	Viên	6.000	
50	Gen1.50	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	1	250mg	Uống	Viên	Viên	15.000	
51	Gen1.51	Cefdinir	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	2.500	
52	Gen1.52	Acid ascorbic + Calcium carbonat + Lysin HCl	4	(7,5mg +12,8mg +28,33mg)/ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	9.000	
53	Gen1.53	Paracetamol + Cafein	1	500mg + 65mg	Uống	Viên	Viên	600	

54	Gen1.54	Sắt (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose)	4	50mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Óng	5.000	
55	Gen1.55	L-Ornithin - L-aspartat	4	500mg/ml x 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Óng	15.000	
56	Gen1.56	Cefprozil	1	500 mg	Uống	Viên	Viên	60.000	
57	Gen1.57	Rabeprazol natri	3	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	
58	Gen1.58	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	1	400mg	Uống	Viên	Viên	500	
59	Gen1.59	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium)	1	5mg	Uống	Viên	Viên	7.500	
60	Gen1.60	Tranexamic acid	1	500 mg	Uống	Viên	Viên	3.000	
61	Gen1.61	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg + Glycopyrronium 7,2mcg + Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	1	160mcg + 7,2mcg + 5mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình	400	
62	Gen1.62	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate). Liều này tương ứng với liều phóng thích (liều đi ra khỏi đầu ngâm của dụng cụ hít) chứa 92mcg fluticasone furoate; 55mcg umeclidinium (tương đương với 65mcg umeclidinium bromide) và 22mcg vilanterol (dạng trifenatate)	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	200	
63	Gen1.63	Acid Ursodeoxycholic	1	300mg	Uống	Viên	Viên	90.000	
64	Gen1.64	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil)	4	875mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	1.400	

65	Gen1.65	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của <i>Haemophilus influenzae</i> , <i>Streptococcus</i> (<i>Diplococcus</i>) <i>pneumoniae</i> , <i>Klebsiella pneumoniae</i> ssp. <i>pneumonia</i> và ssp. <i>ozaenae</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Streptococcus pyogenes</i> và <i>sanguinis</i> (<i>viridans</i>), <i>Moraxella</i> (<i>Branhamella</i> / <i>Neisseria</i>) <i>catarrhalis</i> 7 mg	1	7 mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	
66	Gen1.66	Candesartan Cilexetil	1	8mg	Uống	Viên	Viên	5.600	

III. DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI DƯỢC LIỆU

STT	Mã thuốc theo YCBG	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng dự kiến mua sắm	Ghi chú
1	TDL1.01	Cao khô lá thường xuân (tỉ lệ chiết (5-7,5):1, Dung môi Ethanol)	3	26mg	Uống	Viên nang	Viên	45.000	
2	TDL1.02	Cao vân chi (1:4)	3	250mg (tương đương Năm Vân chi 1000mg)	Uống	Viên nang	Viên	40.000	
3	TDL1.03	Cao khô rễ Nhân sâm	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	6.000	
4	TDL1.04	Cao lá Ginkgo biloba 60mg (tương đương Ginkgo flavoglycosi 14,4mg)	1	60mg	Uống	Viên	Viên	1.500	
5	TDL1.05	Glucosamin + Chondroitin sulfate + Cao đặc thân rễ Gừng + Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	1	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên	3.600	